

Phụ lục IV (Biểu mẫu số 65/CK-NSNN)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

TỈNH ĐẮK LẮK (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số **0790**/QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.824.306	23.199.932	111,4
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	8.628.822	11.077.578	128,4
	Chi bổ sung cân đối	7.249.064	7.248.564	100,0
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	1.379.758	3.829.014	277,5
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	12.130.110	8.515.025	70,2
I	Chi đầu tư phát triển	4.875.365	3.442.995	70,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.696.565	3.307.966	70,4
	Trong đó:	-	-	
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	175.523	
1.2	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	436.508	
1.4	Chi Văn hóa thông tin	-	31.240	
1.5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	4.214	
1.6	Chi Thể dục thể thao	-	-	
1.7	Chi Bảo vệ môi trường	-	28.927	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	-	2.305.845	
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	214.339	
1.10	Chi Bảo đảm xã hội	-	8.262	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	178.800	135.029	
II	Chi thường xuyên	6.915.370	5.065.437	73,2
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.796.398	1.442.619	80,3
2	Chi Khoa học và công nghệ	33.672	27.696	82,3
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.807.617	1.778.454	98,4
4	Chi Văn hóa thông tin	109.663	112.339	102,4
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	51.645	52.556	101,8
6	Chi Thể dục thể thao	65.685	67.026	102,0
7	Chi Bảo vệ môi trường	93.333	85.013	91,1
8	Chi các hoạt động kinh tế	1.244.471	486.405	39,1
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	771.962	606.509	78,6
10	Chi Bảo đảm xã hội	714.972	129.781	18,2
III	Chi trả nợ lãi	1.500	2.713	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	3.880	269,4
V	Dự phòng ngân sách	206.435	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130.000	-	-
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000	2.879	14,4
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	45.374	5.453	12,0
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	3.472.037	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	126.959	

Phụ lục XI (Biểu mẫu số 65/CK-NSNN)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
TỈNH PHÚ YÊN (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
 (Kèm theo Quyết định số **0790** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.568.533	12.750.777	168,47
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	3.754.104	4.046.291	107,78
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.814.429	4.063.204	106,52
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	1.465.694	1.699.787	115,97
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.427.175	1.683.704	117,97
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	161.654	82.966	51,32
1.2	Chi khoa học và công nghệ	20.000	51.510	257,55
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	72.346	190.461	263,26
1.4	Chi văn hóa thông tin	-	4.150	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
1.6	Chi thể dục thể thao	-	-	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-	22.996	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	687.698	1.223.243	177,88
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.000	38.795	129,32
1.10	Chi bảo đảm xã hội	14.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	2.214.000	2.361.998	106,68
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	518.276	555.782	107,24
2	Chi khoa học và công nghệ	21.096	12.052	57,13
3	Chi y tế, dân số và gia đình	599.425	740.880	123,60
4	Chi văn hóa thông tin	54.729	55.195	100,85
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	19.464	15.847	81,41
6	Chi thể dục thể thao	27.420	27.011	98,51
7	Chi bảo vệ môi trường	6.973	5.274	75,64
8	Chi các hoạt động kinh tế	247.199	198.535	80,31
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	381.146	396.529	104,04
10	Chi bảo đảm xã hội	51.881	46.138	88,93
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.900	419	14,45
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	130.835		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.628.856	